

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG
NGOÀI NƯỚC

Số: 442/TTLDNN-TCLĐ
V/v thông báo kết quả kỳ thi tiếng Hàn
ngành ngư nghiệp, lâm nghiệp và dịch vụ
năm 2026

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

Kính gửi: Sở Nội vụ

Từ ngày 12/05 đến ngày 15/05/2026, Bộ Nội vụ đã phối hợp với Bộ Việc làm và Lao động Hàn Quốc tổ chức kỳ thi tiếng Hàn trên máy tính cho người lao động có nguyện vọng đi làm việc tại Hàn Quốc theo Chương trình EPS, căn cứ thông báo của Cơ quan phát triển nguồn nhân lực Hàn Quốc ngày 21/05/2026, Trung tâm Lao động ngoài nước thông báo tới quý Sở danh sách người lao động đạt yêu cầu qua kỳ thi tiếng Hàn (Vòng 1) trong ngành ngư nghiệp, lâm nghiệp, dịch vụ và trân trọng đề nghị quý Sở phối hợp thực hiện một số công việc sau:

1. Thông báo kết quả thi

- Thông báo điểm chuẩn đạt yêu cầu vòng 1 kỳ thi tiếng Hàn ngành ngư nghiệp là 60 điểm; lâm nghiệp và dịch vụ là 90 điểm.
- Niêm yết công khai công văn này cùng Danh sách người lao động đạt yêu cầu tại trụ sở quý Sở hoặc tại đơn vị được quý Sở giao trực tiếp thực hiện Chương trình EPS để người lao động biết.
- Kết quả kỳ thi tiếng Hàn, kế hoạch kiểm tra tay nghề và đánh giá năng lực được đăng tải trên trang thông tin điện tử của Trung tâm Lao động ngoài nước tại địa chỉ <http://www.colab.moha.gov.vn>.

2. Thông báo về kỳ kiểm tra tay nghề

Người lao động đạt yêu cầu qua kỳ thi tiếng Hàn sẽ được tự động đăng ký để tham dự kiểm tra tay nghề, **việc tham dự kỳ kiểm tra tay nghề là bắt buộc**, người lao động không tham gia kiểm tra tay nghề sẽ không được nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển đi làm việc tại Hàn Quốc.

Trung tâm Lao động ngoài nước sẽ thông báo thời gian tổ chức thi tay nghề chính thức sau khi có thông báo từ HRD Hàn Quốc.

Trân trọng cảm ơn sự phối hợp của quý Sở. /.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo TT;
- Lưu: VT, TCLĐ.



Đặng Huy Hồng

BỘ NỘI VỤ
TRUNG TÂM LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC

DANH SÁCH NGƯỜI LAO ĐỘNG ĐẠT YÊU CẦU VÒNG 1 KỲ THI TIẾNG HÀN
NGÀNH NGỮ NGHIỆP, LÂM NGHIỆP VÀ DỊCH VỤ NĂM 2026

(Kèm theo Công văn số 472/TTLĐNN-TCLĐ ngày 22/5/2026)

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
1	50304111	NGUYEN THE VI	Ngư nghiệp	An Giang
2	50304112	DINH PHU TRONG	Ngư nghiệp	An Giang
3	50304115	NGUYEN THANH LONG	Ngư nghiệp	An Giang
4	50304118	PHAM VAN SANG	Ngư nghiệp	An Giang
5	50304119	TRAN THUONG THANH	Ngư nghiệp	An Giang
6	50500711	NGUYEN GIANG SON	Dịch vụ	An Giang
7	50500712	VO THI THANH LAM	Dịch vụ	An Giang
8	50500713	HUYNH QUOC TU	Dịch vụ	An Giang
9	50600002	NGUYEN VIET HA	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
10	50600003	PHUNG HUY DUONG	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
11	50600004	NGUYEN THANH CONG	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
12	50600005	TRINH VAN CHIEN	Lâm nghiệp	Bắc Ninh
13	50304161	NGUYEN TINH THIEN	Ngư nghiệp	Cà Mau
14	50304171	VO VAN CHUYEN	Ngư nghiệp	Cà Mau
15	50304172	TRUONG CHI QUAN	Ngư nghiệp	Cà Mau
16	50304173	TRAN QUOC VUONG	Ngư nghiệp	Cà Mau
17	50304174	LAI VAN NGOC	Ngư nghiệp	Cà Mau
18	50500742	LY THI HUONG	Dịch vụ	Đắk Lắk
19	50600301	GIANG A MUA	Lâm nghiệp	Điện Biên
20	50303964	TRAN THI KIM PHUONG	Ngư nghiệp	Gia Lai
21	50303965	HA THANH HIEP	Ngư nghiệp	Gia Lai
22	50303966	NGUYEN THI TRUC LINH	Ngư nghiệp	Gia Lai
23	50303967	NGUYEN TAN KIET	Ngư nghiệp	Gia Lai
24	50303968	HO THANH MINH	Ngư nghiệp	Gia Lai
25	50500672	BUI THI KIEU LINH	Dịch vụ	Gia Lai
26	50602872	NGUYEN LUONG TUAN	Lâm nghiệp	Gia Lai
27	50301976	TRAN NGOC HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
28	50301977	BUI TIEN SY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
29	50301979	LE NGOC PHAP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
30	50301980	NGUYEN TIEN NGHIA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
31	50301981	TRUONG THE DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
32	50301983	DANG VAN VINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
33	50301985	CAO XUAN DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
34	50301987	NGUYEN VAN LOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
35	50301988	MAI LY HAI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
36	50301993	PHAN VAN TOI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
37	50301998	THAI VAN MANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
38	50301999	NGUYEN HUU PHAP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
39	50302000	NGUYEN TIEN TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
40	50302001	TRAN HUU TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
41	50302002	KIEU VAN NHAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
42	50302003	TRAN TRUNG THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
43	50302007	NGUYEN THAI DUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
44	50302009	NGUYEN TIEN QUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
45	50302010	NGUYEN THI HANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
46	50302013	DUONG THE CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
47	50302014	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
48	50302015	NGUYEN DUY DANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
49	50302017	MAI LAM HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
50	50302020	VO DAI NHAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
51	50302022	TRAN VAN HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
52	50302025	NGUYEN VAN KHANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
53	50302026	PHAN THANH CHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
54	50302028	LE TRUONG GIANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
55	50302031	LE VAN CHUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
56	50302032	NGUYEN VAN BAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
57	50302033	THIEU VAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
58	50302035	NGUYEN THI HANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
59	50302037	HOANG VAN KIEM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
60	50302038	TRAN QUOC TRI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
61	50302040	NGUYEN THI PHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
62	50302042	TRAN DINH QUYEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
63	50302043	TRAN DINH MANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
64	50302044	NGUYEN DUC TRONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
65	50302046	KIEU THE DAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
66	50302047	NGUYEN THI LAN ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
67	50302048	LE THI HIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
68	50302054	TRAN XUAN PHO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
69	50302055	TRAN DINH KIEM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
70	50302056	DAU XUAN QUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
71	50302058	NGUYEN TONG NHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
72	50302059	NGUYEN HAI THUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
73	50302061	NGUYEN DUC HIEP	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
74	50302062	NGUYEN DY DAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
75	50302064	LE VAN THANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
76	50302066	LE VAN CUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
77	50302068	PHAM NGOC DUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
78	50302070	NGUYEN VAN NHAT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
79	50302071	DUONG ANH QUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
80	50302073	PHAN CONG CHUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
81	50302074	NGUYEN TRONG THIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
82	50302075	LE VAN CHI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
83	50302076	TRAN THI MINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
84	50302077	NGUYEN THI LOAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
85	50302078	NGUYEN TIEN THANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
86	50302079	NGUYEN THI THUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
87	50302080	NGUYEN THI THANH THUY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
88	50302082	NGUYEN TIEN VIET	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
89	50302084	BUI QUANG DUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
90	50302085	NGUYEN THANH DO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
91	50302087	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
92	50302088	NGUYEN VAN SY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
93	50302089	VO VAN SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
94	50302090	NGUYEN VAN CHAU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
95	50302092	PHAN ANH DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
96	50302093	CAO TRONG HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
97	50302094	TRAN THI NGOC ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
98	50302096	NGUYEN HUU KHOI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
99	50302097	PHAM HUU TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
100	50302099	LE TUAN HOANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
101	50302100	NGUYEN TIEN TRUNG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
102	50302101	HOANG NGOC HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
103	50302105	NGUYEN THI DIEN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
104	50302107	NGUYEN HOANG SANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
105	50302110	NGUYEN TRUNG HIEU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
106	50302111	NGUYEN VAN THAO	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
107	50302112	CAO TRONG VIT	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
108	50302114	NGUYEN DINH VU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
109	50302115	PHUONG THE NGOC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
110	50302117	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
111	50302118	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
112	50302120	PHAN THE PHUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
113	50302123	TRAN MINH DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
114	50302125	NGUYEN THI HOAI THU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
115	50302128	DUONG THI MY	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
116	50302129	NGUYEN THI ANH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
117	50302130	VO VIET HA	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
118	50302131	NGUYEN TAM NGOC NAM	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
119	50302132	LE NGOC SON	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
120	50302136	NGUYEN NGOC TRINH	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
121	50302139	NGUYEN THI LUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
122	50302140	NGUYEN THI HUONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
123	50302141	HOANG VAN MAU	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
124	50302144	NGUYEN THI NHI	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
125	50302146	CAO VAN DUC	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
126	50302149	TRAN HUU THUAN	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
127	50302161	PHAM VAN GIANG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
128	50302162	NGUYEN TRONG QUOC PHONG	Ngư nghiệp	Hà Tĩnh
129	50600351	LUU KIM NGHIA	Lâm nghiệp	Lai Châu
130	50600352	LU VAN DEN	Lâm nghiệp	Lai Châu
131	50304341	NGUYEN THANH HAI	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
132	50304342	LE MINH DAT	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
133	50304343	DO THANH DANH	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
134	50304344	PHAM VAN HUNG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
135	50304346	TRAN BAO AN	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
136	50304347	NGUYEN DUY TUAN	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
137	50304348	TRAN QUANG VINH	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
138	50304349	DUONG DUC UYEN	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
139	50304350	VO VAN HANH	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
140	50304351	NGO VAN CUONG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
141	50304352	TRAN KHANH TOAN	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
142	50304353	NGUYEN VAN XI	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
143	50304354	TRAN MINH VUONG	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
144	50304355	VO TIEN DUC	Ngư nghiệp	Lâm Đồng
145	50500791	VO THI HOANG THUY	Dịch vụ	Lâm Đồng
146	50603511	LE TRUNG HIEU	Lâm nghiệp	Lâm Đồng
147	50603512	VO HOAI THIEN	Lâm nghiệp	Lâm Đồng
148	50600401	PHUNG DAN HUY	Lâm nghiệp	Lạng Sơn
149	50600402	HOANG CONG NGHIA	Lâm nghiệp	Lạng Sơn
150	50600404	LAM VAN MOI	Lâm nghiệp	Lạng Sơn
151	50600551	GIANG A TU	Lâm nghiệp	Lào Cai
152	50301272	LE THI LOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
153	50301273	NGUYEN XUAN PHUC	Ngư nghiệp	Nghệ An
154	50301276	NGUYEN VAN TIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
155	50301278	PHAM VAN KHOAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
156	50301279	HO THAI TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
157	50301281	NGUYEN NGOC CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
158	50301282	HO KHAC TRUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
159	50301283	NGUYEN VAN PHUONG LAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
160	50301285	TRUONG VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
161	50301286	HO SY HUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
162	50301287	DAU DINH TUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
163	50301288	HO NA TRA	Ngư nghiệp	Nghệ An
164	50301289	PHAM CONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
165	50301291	NGUYEN XUAN THO	Ngư nghiệp	Nghệ An
166	50301292	HO DINH MINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
167	50301296	HO DUC TOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
168	50301298	PHAN VAN HONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
169	50301299	VU XUAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
170	50301301	HO SY DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
171	50301302	TRAN THI THUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
172	50301303	NGUYEN DINH NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
173	50301304	HO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
174	50301307	VAN DUC HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
175	50301309	TRAN VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
176	50301310	LE BA QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
177	50301311	NGUYEN PHUC GIOI	Ngư nghiệp	Nghệ An
178	50301312	HO PHUC THEM	Ngư nghiệp	Nghệ An
179	50301313	VU XUAN SY	Ngư nghiệp	Nghệ An
180	50301314	LE BA THAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
181	50301315	HO VAN NGHIA	Ngư nghiệp	Nghệ An
182	50301316	VO DINH DUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
183	50301317	NGUYEN THANH TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
184	50301321	HO MAU THIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
185	50301324	VU DUC QUYT	Ngư nghiệp	Nghệ An
186	50301325	NGUYEN PHUC LY	Ngư nghiệp	Nghệ An
187	50301326	PHAN VAN HOANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
188	50301327	NGO QUOC QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
189	50301329	NGUYEN PHUC CHUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
190	50301330	HOANG QUOC CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
191	50301332	NGUYEN VAN HIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
192	50301334	HO VAN HAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
193	50301335	TRAN VAN BAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
194	50301336	VO QUANG VINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
195	50301337	PHAM MANH MINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
196	50301338	PHAN VAN HIEP	Ngư nghiệp	Nghệ An
197	50301339	NGUYEN THI TRA MY	Ngư nghiệp	Nghệ An
198	50301340	NGUYEN BA VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
199	50301342	NGUYEN VAN DAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
200	50301343	NGUYEN THI BAO YEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
201	50301344	LE THI LAN ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
202	50301345	PHAN VAN NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
203	50301346	HO QUANG HUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
204	50301347	LE BA THUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
205	50301348	TO DUY THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
206	50301351	TRAN DINH BUT	Ngư nghiệp	Nghệ An
207	50301352	NGUYEN VAN THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
208	50301353	LE DUC VINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
209	50301355	LE THANH TAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
210	50301357	LUONG THE QUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
211	50301358	TRAN PHUC LAU	Ngư nghiệp	Nghệ An
212	50301359	HOANG VAN LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
213	50301361	PHAN VAN LE	Ngư nghiệp	Nghệ An
214	50301362	HOANG VAN LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
215	50301363	HOANG VAN TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
216	50301364	PHAM DANG NAM	Ngư nghiệp	Nghệ An
217	50301366	DAU DINH HAI DUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
218	50301367	NGUYEN VAN DONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
219	50301370	HO VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
220	50301371	BUI THAI AN THUYEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
221	50301372	NGUYEN VAN MANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
222	50301374	BUI VAN CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
223	50301376	TRAN XUAN HAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
224	50301377	LE VAN THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
225	50301378	BUI VAN PHUOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
226	50301380	HO VAN LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
227	50301381	NGUYEN VAN QUYEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
228	50301382	NGUYEN VAN DAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
229	50301385	NGUYEN NGOC SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
230	50301386	PHAN VAN BAO NGUYEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
231	50301387	DAU THI MAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
232	50301388	LE VAN LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
233	50301389	TRAN DUC TAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
234	50301391	LE THI VINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
235	50301393	NGUYEN THI DIEP	Ngư nghiệp	Nghệ An
236	50301394	HO THI TRANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
237	50301395	HOANG DUC CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
238	50301396	TRAN VAN DUYET	Ngư nghiệp	Nghệ An
239	50301397	LE BA SU	Ngư nghiệp	Nghệ An
240	50301398	TRAN DINH THUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
241	50301399	CAO VAN KY	Ngư nghiệp	Nghệ An
242	50301400	TRAN XUAN TUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
243	50301401	NGUYEN BAO QUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
244	50301403	NGUYEN VAN PHUOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
245	50301405	HO VAN NHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
246	50301406	HOANG BAC DO	Ngư nghiệp	Nghệ An
247	50301407	LE BA TRINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
248	50301408	HO VAN SY	Ngư nghiệp	Nghệ An
249	50301409	LE NGUYEN THAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
250	50301410	NGUYEN HUU THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
251	50301411	NGUYEN HUU HIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
252	50301412	NGUYEN THI HOA	Ngư nghiệp	Nghệ An
253	50301414	LE VAN HAU	Ngư nghiệp	Nghệ An
254	50301415	MAI VAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
255	50301416	LE VAN HA	Ngư nghiệp	Nghệ An
256	50301419	LUONG THIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
257	50301420	NGUYEN VAN BANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
258	50301425	HO PHUC DUY	Ngư nghiệp	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
259	50301426	PHAM DANG DO	Ngư nghiệp	Nghệ An
260	50301427	NGUYEN BA TIEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
261	50301428	BACH TRONG TOAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
262	50301429	NGUYEN VAN QUOC	Ngư nghiệp	Nghệ An
263	50301431	TRAN VAN LONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
264	50301432	LE BA NGHIA	Ngư nghiệp	Nghệ An
265	50301433	HOANG VAN BANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
266	50301434	PHAM VAN HOANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
267	50301436	LE HUU HOANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
268	50301438	NGUYEN HO THANH DAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
269	50301439	NGUYEN HUY HIEU	Ngư nghiệp	Nghệ An
270	50301440	TO VAN HANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
271	50301441	NGUYEN VAN ANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
272	50301442	VU XUAN QUY	Ngư nghiệp	Nghệ An
273	50301443	LE DANH BINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
274	50301446	LE DANG HANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
275	50301447	VU XUAN HAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
276	50301448	TRUONG DUC TAI	Ngư nghiệp	Nghệ An
277	50301449	PHAN VAN CAO PHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
278	50301451	NGUYEN VAN QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
279	50301454	PHAN ANH TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
280	50301455	LE NGUYEN VIET HUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
281	50301456	NGUYEN PHUC HANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
282	50301459	NGUYEN VAN QUAN	Ngư nghiệp	Nghệ An
283	50301460	HO SY THONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
284	50301461	TRUONG HONG PHONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
285	50301462	PHAM NGOC THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
286	50301465	HO VAN NINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
287	50301466	BUI NGOC QUYEN	Ngư nghiệp	Nghệ An
288	50301467	NGUYEN PHONG PHU	Ngư nghiệp	Nghệ An
289	50301468	PHAM NGOC LINH	Ngư nghiệp	Nghệ An
290	50301471	LUU DINH THANG	Ngư nghiệp	Nghệ An
291	50301472	VU XUAN CUONG	Ngư nghiệp	Nghệ An
292	50301475	PHAM HONG MY	Ngư nghiệp	Nghệ An
293	50301476	NGO QUANG TU	Ngư nghiệp	Nghệ An
294	50301479	HOANG VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
295	50301480	NGUYEN DOAN SON	Ngư nghiệp	Nghệ An
296	50301481	NGUYEN VAN MY	Ngư nghiệp	Nghệ An
297	50301486	NGUYEN NGOC THANH	Ngư nghiệp	Nghệ An
298	50301487	VU VAN VIET	Ngư nghiệp	Nghệ An
299	50301489	VU THANH TUNG	Ngư nghiệp	Nghệ An
300	50301492	TRAN XUAN HAO	Ngư nghiệp	Nghệ An
301	50301493	DANG TO CHAT	Ngư nghiệp	Nghệ An
302	50500421	TRAN THI NHU QUYNH	Dịch vụ	Nghệ An

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
303	50500422	NGUYEN HIEN GIAP	Dịch vụ	Nghệ An
304	50500425	MAI THI HUONG	Dịch vụ	Nghệ An
305	50500426	DO KIM THOA	Dịch vụ	Nghệ An
306	50500427	HA THI TINH	Dịch vụ	Nghệ An
307	50500428	VU THI LAN	Dịch vụ	Nghệ An
308	50500429	BUI DANG HIEU	Dịch vụ	Nghệ An
309	50500431	PHAN THI HUYEN	Dịch vụ	Nghệ An
310	50500432	TRAN THI ANH	Dịch vụ	Nghệ An
311	50500434	LE THI HONG	Dịch vụ	Nghệ An
312	50500436	CHU THI THAO	Dịch vụ	Nghệ An
313	50500437	HO THI KIM DUNG	Dịch vụ	Nghệ An
314	50601721	PHAM VAN SON	Lâm nghiệp	Nghệ An
315	50601722	LE ANH DAN	Lâm nghiệp	Nghệ An
316	50601724	LO MANH HUNG	Lâm nghiệp	Nghệ An
317	50601727	PHAM TRONG LONG	Lâm nghiệp	Nghệ An
318	50601729	NGUYEN VAN MANH	Lâm nghiệp	Nghệ An
319	50601731	DAU NGOC KHANH	Lâm nghiệp	Nghệ An
320	50601732	LU VAN KHANH	Lâm nghiệp	Nghệ An
321	50601733	HA VAN DAT	Lâm nghiệp	Nghệ An
322	50601734	LO QUOC THANH	Lâm nghiệp	Nghệ An
323	50601735	LUONG VAN THAO	Lâm nghiệp	Nghệ An
324	50601736	LE VAN MANH	Lâm nghiệp	Nghệ An
325	50601737	CAO NGOC CUONG	Lâm nghiệp	Nghệ An
326	50601739	LO VAN TUAN	Lâm nghiệp	Nghệ An
327	50601740	NGUYEN VINH HOANG	Lâm nghiệp	Nghệ An
328	50601741	TRAN VAN MANH	Lâm nghiệp	Nghệ An
329	50601742	VO SY VAN	Lâm nghiệp	Nghệ An
330	50601743	NGUYEN XUAN LOC	Lâm nghiệp	Nghệ An
331	50300142	NGUYEN VAN THANH	Nưg nghiệp	Ninh Bình
332	50300143	NGUYEN VAN CONG	Nưg nghiệp	Ninh Bình
333	50300144	NGUYEN VAN SON	Nưg nghiệp	Ninh Bình
334	50300145	NGUYEN VAN DONG	Nưg nghiệp	Ninh Bình
335	50300146	NGUYEN DUC HOANG	Nưg nghiệp	Ninh Bình
336	50500211	BUI THI ANH	Dịch vụ	Phú Thọ
337	50600651	HA THU THUY	Lâm nghiệp	Phú Thọ
338	50600751	BUI TRONG DAT	Lâm nghiệp	Phú Thọ
339	50600752	NGUYEN QUANG DAO	Lâm nghiệp	Phú Thọ
340	50600753	NGUYEN THI HUONG GIANG	Lâm nghiệp	Phú Thọ
341	50303811	DUONG TAN HA	Nưg nghiệp	Quảng Ngãi
342	50303817	BUI MINH THONG	Nưg nghiệp	Quảng Ngãi
343	50303820	NGUYEN THANH DIEP	Nưg nghiệp	Quảng Ngãi
344	50303821	VO VAN KHANH	Nưg nghiệp	Quảng Ngãi
345	50303822	TRAN HUNG TRIEN	Nưg nghiệp	Quảng Ngãi
346	50303823	DO THI THU HIEN	Nưg nghiệp	Quảng Ngãi

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
347	50303825	VO VAN PHAY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
348	50303826	DO TAN THAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
349	50303827	NGUYEN DUY PHI	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
350	50303828	VO DUY SON	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
351	50303829	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
352	50303834	LY NGUYEN QUOC DAT	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
353	50303835	NGO QUANG TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
354	50303837	HO VAN MINH	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
355	50303838	DANG DUC TRI	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
356	50303839	NGUYEN QUOC VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
357	50303840	NGUYEN SANG	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
358	50303842	NGUYEN NGOC HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
359	50303846	NGUYEN VAN LUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
360	50303847	DANG TRUNG NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
361	50303848	LUU PHUONG XUA	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
362	50303850	NGUYEN TRUNG DUY	Ngư nghiệp	Quảng Ngãi
363	50602723	HO THI LY	Lâm nghiệp	Quảng Ngãi
364	50300383	VU NAM QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
365	50300384	LE MINH DUC	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
366	50300385	DINH VAN QUYNH	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
367	50300386	DINH ANH TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
368	50300387	NGO VAN QUYET	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
369	50300388	HOANG VAN TAM	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
370	50300389	NGUYEN DANG QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Ninh
371	50600801	DANG THAI CHUNG	Lâm nghiệp	Quảng Ninh
372	50600803	TANG XUAN MINH	Lâm nghiệp	Quảng Ninh
373	50600804	HOANG MINH CHUNG	Lâm nghiệp	Quảng Ninh
374	50302671	HOANG VAN TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
375	50302672	HA CONG TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
376	50302673	HOANG HUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
377	50302674	TRAN VAN NUI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
378	50302675	VO TIEN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
379	50302676	PHAM VIET HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
380	50302677	LE VAN DIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
381	50302678	NGUYEN VAN QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
382	50302681	HOANG DINH MANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
383	50302682	NGUYEN VAN VANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
384	50302683	TRUONG XUAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
385	50302687	HOANG VAN TIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
386	50302688	HOANG VIET HO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
387	50302689	PHAM MANH QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
388	50302695	HOANG NGOC NOM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
389	50302697	NGUYEN VAN LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
390	50302699	MAI THANH QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
391	50302700	TRAN HIEU TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
392	50302702	NGUYEN THAI SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
393	50302703	NGUYEN HAO QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
394	50302705	PHAM HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
395	50302706	PHAM THANH HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
396	50302708	PHAM NGOC THAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
397	50302709	NGUYEN VAN THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
398	50302712	PHAN VAN TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
399	50302714	MAI VAN HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
400	50302715	MAI XUAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
401	50302717	NGUYEN VAN THUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
402	50302718	NGUYEN LUONG THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
403	50302720	PHAN VAN CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
404	50302721	NGUYEN HOANG MINH VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
405	50302722	HOANG QUOC BAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
406	50302725	PHAN VIET HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
407	50302726	PHAM QUOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
408	50302727	HOANG TRUNG KIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
409	50302728	HOANG DINH SANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
410	50302730	HOANG VAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
411	50302732	LE MINH THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
412	50302733	NGUYEN VAN GANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
413	50302734	LE TIEN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
414	50302735	NGUYEN TAN LOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
415	50302736	NGUYEN HIEU QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
416	50302737	NGUYEN TUAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
417	50302738	NGUYEN THANH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
418	50302739	NGUYEN LUU NIEM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
419	50302742	HOANG VAN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
420	50302746	PHAM MINH HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
421	50302747	PHAM VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
422	50302748	NGUYEN VAN TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
423	50302749	NGUYEN THI HOAI NHO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
424	50302750	LE HUU TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
425	50302752	NGUYEN THI HA VY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
426	50302753	DO THI HONG MAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
427	50302754	TRUONG HONG CHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
428	50302758	TRAN VUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
429	50302759	NGO NHAT DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
430	50302760	PHAN THANH DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
431	50302761	LE VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
432	50302762	NGUYEN NGOC THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
433	50302763	PHAM XUAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
434	50302764	NGO QUY LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
435	50302766	NGUYEN THI HOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
436	50302768	PHAM VAN THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
437	50302769	MAI THI HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
438	50302770	PHAM BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
439	50302771	DINH THI LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
440	50302772	VO THI THUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
441	50302773	CAO SOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
442	50302774	NGUYEN HOAI NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
443	50302777	HO TRUONG THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
444	50302778	NGUYEN VAN DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
445	50302779	DINH THI TRINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
446	50302780	VO DANH MAY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
447	50302784	TRAN XUAN QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
448	50302786	PHAN TAI LOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
449	50302787	HOANG VAN TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
450	50302789	NGUYEN HUU HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
451	50302790	HOANG THI NGOC HUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
452	50302792	HOANG VAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
453	50302793	NGUYEN HUU CHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
454	50302794	HOANG THI MAI TRINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
455	50302795	VO HAI DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
456	50302796	PHAM VAN DY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
457	50302797	HOANG THI NHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
458	50302799	NGUYEN HUU TUAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
459	50302800	NGUYEN DUC QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
460	50302801	HO THANH TAC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
461	50302802	NGUYEN THANH NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
462	50302803	BUI THI THU HUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
463	50302804	NGUYEN THU HA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
464	50302805	HOANG THI HAI YEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
465	50302806	MAI THI HA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
466	50302808	NGUYEN HOAI NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
467	50302809	NGUYEN VAN SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
468	50302811	LE THI KIEU TRINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
469	50302812	HOANG MINH THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
470	50302814	PHUNG TAN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
471	50302815	PHAN HOAI NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
472	50302817	HO VAN LANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
473	50302818	HOANG VAN TOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
474	50302819	HOANG QUANG HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
475	50302821	HOANG QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
476	50302823	HOANG DUC SINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
477	50302824	TRAN MANH DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
478	50302825	MAI MANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
479	50302826	PHAM VAN DONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
480	50302830	NGUYEN HUU TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
481	50302831	LE VAN THEM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
482	50302833	TRAN DUC SU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
483	50302838	HOANG ANH DUC QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
484	50302839	HOANG VAN KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
485	50302841	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
486	50302844	TRUONG CONG SY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
487	50302847	TRUONG ANH TU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
488	50302848	NGO MINH HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
489	50302850	PHAM CHIEN CONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
490	50302852	TRAN VAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
491	50302853	DANG HONG QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
492	50302854	NGUYEN VAN PHONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
493	50302855	NGUYEN VAN VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
494	50302856	MAI THI DIEU HUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
495	50302858	HOANG VAN VY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
496	50302859	NGUYEN NGOC TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
497	50302860	LE VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
498	50302863	HOANG XUAN QUYET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
499	50302864	CAO HOANG HUU QUYNH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
500	50302866	HOANG THI THU NGA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
501	50302868	TRUONG VAN THIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
502	50302869	TRAN TUAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
503	50302870	NGUYEN THI NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
504	50302871	DANG HAI DANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
505	50302874	PHAM HONG SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
506	50302875	TRUONG MINH ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
507	50302876	TU NGOC QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
508	50302877	CAO VAN HANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
509	50302878	CAO THI THUY HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
510	50302880	NGUYEN THANH DUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
511	50302882	CAO SANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
512	50302883	NGUYEN VAN LUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
513	50302885	PHAM CONG TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
514	50302886	HA THI THANH TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
515	50302888	MAI THI THUY DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
516	50302889	NGUYEN VAN HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
517	50302890	NGUYEN VAN HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
518	50302892	TRAN TRUNG VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
519	50302893	NGUYEN NHAT HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
520	50302894	LE VAN NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
521	50302895	NGO NGOC DOAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
522	50302897	PHAM CONG SY	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
523	50302898	NGUYEN VAN CHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
524	50302899	HOANG THI LAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
525	50302901	HOANG THI TRA MY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
526	50302902	HOANG NGOC SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
527	50302903	MAI VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
528	50302904	NGUYEN VAN HIEU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
529	50302905	MAI XUAN NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
530	50302906	NGUYEN XUAN GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
531	50302907	HOANG NGOC TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
532	50302908	NGUYEN TAT THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
533	50302909	TRAN LONG NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
534	50302912	TRAN QUOC TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
535	50302913	HOANG ANH TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
536	50302915	HOANG VAN NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
537	50302916	DINH NGOC THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
538	50302917	NGUYEN VIET TAY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
539	50302918	DAO HAI NAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
540	50302919	TRAN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
541	50302921	HOANG VAN THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
542	50302922	TRUONG DAI QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
543	50302923	NGUYEN HOANG VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
544	50302924	MAI VAN VANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
545	50302925	HOANG VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
546	50302926	NGUYEN VAN HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
547	50302927	PHAN THANH HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
548	50302931	NGUYEN VAN KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
549	50302932	NGUYEN DUC DUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
550	50302933	NGUYEN KHANH TAM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
551	50302934	NGUYEN VAN PHU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
552	50302935	HOANG THANH HUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
553	50302936	PHAN NGOC HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
554	50302937	PHAM ANH THAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
555	50302938	HOANG VU TRUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
556	50302939	PHAM DUY THAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
557	50302940	LE VAN LOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
558	50302941	TRAN MINH CHIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
559	50302942	NGO VAN THOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
560	50302946	LE DUONG GIA BAO	Ngư nghiệp	Quảng Trị
561	50302948	VO THANH DONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
562	50302949	NGUYEN HUNG SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
563	50302951	NGUYEN HONG SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
564	50302956	NGUYEN VAN QUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
565	50302957	PHAM DUY VIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
566	50302961	HOANG TIEN DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
567	50302966	NGUYEN VAN DAU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
568	50302967	HOANG QUOC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
569	50302968	TRUONG THI THUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
570	50302969	MAI VAN DAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
571	50302970	PHAN THANH SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị
572	50302971	TRAN VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
573	50302972	VO PHI CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
574	50302973	PHAM LINH GIANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
575	50302976	TRAN THI QUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
576	50302977	NGUYEN BA NGOC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
577	50302980	NGUYEN THI HA TRANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
578	50302983	NGUYEN VAN DIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
579	50302984	NGUYEN VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
580	50302986	HOANG TUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
581	50302987	PHAN VAN NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
582	50302991	NGUYEN VAN LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
583	50302992	NGUYEN THANH MINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
584	50303375	TRAN NGOC TRUONG SA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
585	50303376	NGUYEN THANH THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
586	50303377	PHAN THANH BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
587	50303378	HOANG NGOC TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
588	50303380	NGUYEN DUC HIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
589	50303382	LE VAN TY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
590	50303383	NGUYEN CONG THA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
591	50303385	NGUYEN VAN THANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
592	50303386	HO XUAN BINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
593	50303387	VO NGOC CUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
594	50303389	PHAN VAN HOANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
595	50303390	LE VAN HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
596	50303391	VO VAN DOAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
597	50303392	BUI DINH KHAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
598	50303393	NGUYEN THANH NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
599	50303394	LUONG VAN LINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
600	50303398	NGO VAN A	Ngư nghiệp	Quảng Trị
601	50303399	MAI VAN TIEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
602	50303401	VO VAN VUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
603	50303404	NGUYEN VAN KHOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
604	50303405	TRAN DINH MUOI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
605	50303407	NGUYEN VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
606	50303408	LE HUU QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
607	50303410	NGUYEN CONG PHI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
608	50303412	LE MANH LONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
609	50303414	HOANG VAN QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
610	50303415	NGUYEN DUC SON	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
611	50303416	LE VAN TINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
612	50303417	LE THAI DUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
613	50303418	LE VAN TIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
614	50303420	TRAN VAN KHANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
615	50303423	NGUYEN CONG VU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
616	50303424	LE VAN PHU QUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
617	50303425	TRAN DUY KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
618	50303426	TRAN VIET TIEM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
619	50303427	TRAN TIEN NHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
620	50303429	DOAN THI LUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
621	50303430	TRAN VAN SANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
622	50303431	VO HONG PHAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
623	50303435	LE TAN HAI	Ngư nghiệp	Quảng Trị
624	50303437	PHAM DINH THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
625	50303438	NGUYEN THANH THUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
626	50303439	NGUYEN PHUOC QUANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
627	50303440	TRAN NGOC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
628	50303441	TRUONG QUANG HOA	Ngư nghiệp	Quảng Trị
629	50303442	HO VAN TUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
630	50303443	HO THI THUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
631	50303444	TRAN VAN DUC	Ngư nghiệp	Quảng Trị
632	50303445	TRAN MINH HUY	Ngư nghiệp	Quảng Trị
633	50303447	BUI TUAN KIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
634	50303448	LE VAN TRINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
635	50303450	NGUYEN KHANH NHAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
636	50303451	PHAN TRAN THANH HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
637	50303452	BUI DINH DAT	Ngư nghiệp	Quảng Trị
638	50303453	TRUONG DINH NGUYEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
639	50303454	NGUYEN VAN THUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
640	50303456	TRUONG MINH TUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
641	50303458	PHAN CHINH HUU	Ngư nghiệp	Quảng Trị
642	50303459	LE THANH HIEP	Ngư nghiệp	Quảng Trị
643	50303461	HA VAN SUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
644	50303465	LE PHUOC THINH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
645	50303466	NGUYEN CONG TUAN ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
646	50303467	PHAN THI YEN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
647	50303468	TRAN MINH HOANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
648	50303469	HO QUOC TRUNG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
649	50303472	TRAN QUANG TUAN	Ngư nghiệp	Quảng Trị
650	50303473	HOANG DUC ANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
651	50303474	LE VAN SANG	Ngư nghiệp	Quảng Trị
652	50303478	VO DUC KHANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
653	50303479	LUONG VAN VIET	Ngư nghiệp	Quảng Trị
654	50303480	TRAN VAN PHUONG	Ngư nghiệp	Quảng Trị

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
655	50303481	TRAN VAN SUM	Ngư nghiệp	Quảng Trị
656	50303482	NGUYEN QUANG THANH	Ngư nghiệp	Quảng Trị
657	50602424	NGUYEN VAN HAI	Lâm nghiệp	Quảng Trị
658	50602425	TRAN NGOC DUNG	Lâm nghiệp	Quảng Trị
659	50600851	GIANG CONG MANH	Lâm nghiệp	Son La
660	50600852	GIANG VA MANH	Lâm nghiệp	Son La
661	50600901	HOANG VAN THANH	Lâm nghiệp	Thái Nguyên
662	50600902	BE DINH THAN	Lâm nghiệp	Thái Nguyên
663	50300571	DANG VAN DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
664	50300572	BUI VAN MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
665	50300573	BUI VAN DUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
666	50300574	DAO VAN CHAU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
667	50300576	NGUYEN HUU CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
668	50300577	NGUYEN VAN QUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
669	50300578	NGUYEN VAN TRUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
670	50300581	LE THE QUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
671	50300583	NGO DONG BAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
672	50300584	LE CONG TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
673	50300586	LUONG CONG TAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
674	50300587	NGUYEN XUAN GIANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
675	50300588	DO NGUYEN DUC HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
676	50300589	NGUYEN THE VUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
677	50300590	NGUYEN HUU KHU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
678	50300591	VU BA TUAN ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
679	50300592	VU DINH DINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
680	50300593	TRAN VAN HOI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
681	50300594	VU DINH DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
682	50300595	NGUYEN TUAN PHONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
683	50300602	NGUYEN HUY LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
684	50300604	LE DINH TRUNG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
685	50300605	NGUYEN VAN HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
686	50300606	VU DINH LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
687	50300607	NGUYEN DINH VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
688	50300608	BUI CHI CONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
689	50300609	LE THI NGAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
690	50300610	LE QUOC DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
691	50300612	NGO VAN DIEP	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
692	50300613	HOANG VAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
693	50300614	PHAM VIET NGUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
694	50300615	NGUYEN MINH CHIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
695	50300616	LUONG HUU LOC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
696	50300617	CAO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
697	50300618	TRAN VAN THIEM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
698	50300619	TRAN MANH TIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
699	50300620	HOANG VAN NHAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
700	50300623	LE VAN NGUYEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
701	50300624	TRAN MINH ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
702	50300625	LE VAN MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
703	50300626	NGUYEN DUY KIET	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
704	50300627	NGUYEN DUY CUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
705	50300628	NGUYEN VAN DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
706	50300629	NGUYEN HUU LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
707	50300631	HOANG VAN LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
708	50300633	PHAM TRUNG DUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
709	50300634	NGUYEN TIEN DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
710	50300635	LE THI YEN NHI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
711	50300636	PHAM VAN NAM	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
712	50300637	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
713	50300638	NGUYEN HUU HOANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
714	50300639	NGUYEN VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
715	50300640	PHAM THI TRAM ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
716	50300641	LE XUAN LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
717	50300642	PHAM VAN DAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
718	50300643	NGUYEN VAN VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
719	50300644	NGUYEN THI BINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
720	50300645	NGUYEN VAN TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
721	50300646	TRUONG QUOC DAT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
722	50300648	CAO VAN TRUNG KIEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
723	50300649	PHAM NGUYEN NGOC TAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
724	50300650	NGUYEN TUAN LINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
725	50300652	HOANG THANG TRONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
726	50300653	HOANG MINH THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
727	50300655	TRAN VAN HUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
728	50300656	HOANG THI VAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
729	50300658	LE NGOC ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
730	50300659	TRAN DUC MANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
731	50300660	NGUYEN VAN THAI	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
732	50300662	TRUONG VAN CHOT	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
733	50300663	DANG DUY KHANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
734	50300664	NGUYEN THI CAM TU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
735	50300665	NGUYEN THI LE GIANG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
736	50300667	NGUYEN DAI DUONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
737	50300668	NGUYEN HUU MINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
738	50300669	PHAM THI THUY	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
739	50300670	CAO VAN TUAN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
740	50300673	TRAN QUOC VU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
741	50300674	NGUYEN HUU HIEU	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
742	50300677	TRUONG THI CHINH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
743	50300678	VU DINH ANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
744	50300680	HOANG THANG LONG	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
745	50300681	NGUYEN DUC	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
746	50300683	NGUYEN THE SON	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
747	50300684	DO THI YEN	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
748	50300686	PHAM VAN THANH	Ngư nghiệp	Thanh Hóa
749	50601225	HA VAN LAM	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
750	50601227	NGAN VAN LAM	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
751	50601228	LO VAN TIN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
752	50601229	LUONG VAN CHIEN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
753	50601230	CAM BA XUAN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
754	50601231	TRIEU DUY QUYEN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
755	50601232	PHAM VAN KHANH	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
756	50601233	NGUYEN VAN NGUYEN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
757	50601235	HA VAN NAM	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
758	50601238	NGUYEN THI HOAI	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
759	50601239	VI VAN THIEP	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
760	50601241	LE PHUC HAN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
761	50601242	BUI VAN LANH	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
762	50601244	QUACH VAN QUANG	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
763	50601245	TRUONG VAN TIEN	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
764	50601246	LE TRONG ANH	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
765	50601247	CAO TRONG BAO	Lâm nghiệp	Thanh Hóa
766	50500811	HO THI THUY LINH	Dịch vụ	TP Cần Thơ
767	50303701	NGUYEN HUU CONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
768	50303702	LE THANH LUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
769	50303703	NGO TRUONG VINH KHOA	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
770	50303704	HO PHUOC NHU	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
771	50303705	BUI NGO VAN MAI	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
772	50303761	PHAN THANH TIN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
773	50303763	DOAN VAN HAI	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
774	50303764	NGUYEN THI KIM DUONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
775	50303768	TRAN CONG PHUOC	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
776	50303801	TRUONG CONG NAM	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
777	50303803	NGUYEN THI HAU	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
778	50303804	TRAN NGOC HAI	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
779	50303805	LE VAN NGHIA	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
780	50303806	NGUYEN QUANG MINH	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
781	50303807	NGUYEN XUAN TRUONG	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
782	50303809	TRAN CONG TUAN	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
783	50303810	TRAN CONG LINH	Ngư nghiệp	TP Đà Nẵng
784	50500301	NGUYEN VAN THUAN	Dịch vụ	TP Hà nội
785	50300471	HUYNH MANH CHIEN	Ngư nghiệp	TP Hải Phòng
786	50300473	NGUYEN KHAC HOANG	Ngư nghiệp	TP Hải Phòng

STT	SBD	Họ và tên	Ngành nghề	Tỉnh/ thành phố
787	50304451	NGUYEN PHU DAN	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
788	50304452	LE HUU DAT	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
789	50304453	LE MINH QUY	Ngư nghiệp	TP Hồ Chí Minh
790	50303671	TRUONG CONG HIEP	Ngư nghiệp	TP Huế
791	50303672	NGUYEN THI KIM LOAN	Ngư nghiệp	TP Huế
792	50303673	DAO VAN KY	Ngư nghiệp	TP Huế
793	50303674	PHAN HIEU	Ngư nghiệp	TP Huế
794	50303675	BUI VAN VU	Ngư nghiệp	TP Huế
795	50303676	LA QUAN THUY	Ngư nghiệp	TP Huế
796	50303679	NGUYEN TAN DAT	Ngư nghiệp	TP Huế
797	50303681	PHAM NGOC PHU	Ngư nghiệp	TP Huế
798	50303682	PHAN VAN TRUNG	Ngư nghiệp	TP Huế
799	50303683	MAI VAN RON	Ngư nghiệp	TP Huế
800	50500331	THAO THI THUONG	Dịch vụ	Tuyên Quang
801	50500341	NGUYEN DINH QUANG	Dịch vụ	Tuyên Quang
802	50601121	LUONG VAN QUANG	Lâm nghiệp	Tuyên Quang
803	50304481	TONG HOA THUAN	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
804	50304482	LE DO DUY THUAN	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
805	50304491	NGUYEN VAN ROI	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
806	50304492	TRAN THANH TRA	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
807	50304493	NGUYEN HUU MINH	Ngư nghiệp	Vĩnh Long
808	50603981	DUONG VAN NHA	Lâm nghiệp	Vĩnh Long

4

